

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TĐ-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/Q-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo độ phù hợp môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1691/KQCNĐN ngày 27/6/2022 về việc thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với dự án “Nâng cao, giá trị sản phẩm công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi/năm; công nghệ sản xuất giày da; E-TSU với quy mô 375 tấn/năm; công nghệ sản xuất, nhà kho với diện tích 2.742,27 m²” của Công ty TNHH HS Polytech tại KCN Nhị Xuân, Trú, huyện Nhị Xuân, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2460/K-MTNĐ ngày 20/6/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Công ty TNHH HS Polytech;

Xét đề nghị của Công ty TNHH HS Polytech tại Văn bản số 01-2023/GT-DMC.MT ngày 20/11/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Thay mặt Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường của Ủy ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH HS Polytech (sau đây là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản

xuất, gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi / năm; công nghệ nhà kho với diện tích 2.742,27 m² tại KCN Bắc Đ, xã Tr P hóu Thiên, huyện Nh ach, tỉnh Th òng Nai với các nội dung như sau

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi / năm (tạm gọi là sản xuất hạt E-TPU với quy mô 375 tấn / năm) công nghệ nhà kho với diện tích 2.742,27 m².

1.2. Địa điểm KCN Bắc Đ, xã Tr P hóu Thiên, huyện Nh ở n Trạch, tỉnh Th òng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp: 3603416437 do phòng Đăng - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Th òng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/10/2016, đăng ký lần thứ hai ngày 25/11/2019.

Giấy chứng nhận đăng ký mã số dự án: 9845767425 do Ban Quản lý các KCN Bắc Đ, chứng nhận lần đầu ngày 20/10/2016, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 23/06/2021.

1.4. Mã số thuế: 3603416437.

1.5. Loại hình sản xuất, gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi / năm (tạm gọi là sản xuất hạt E-TPU với quy mô 375 tấn / năm; công nghệ nhà kho với diện tích 2.742,27 m²).

1.6. Phạm vi, vị trí, diện tích: như sau

- Phạm vi: Diện tích của dự án 56.325,3 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tính chất pháp luật về quy đầu tư. Tổng công suất tính theo diện tích đất 100.000 m²).

- Công suất gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 đôi / năm (trong đó quy mô sản xuất hạt E-TPU với quy mô 375 tấn / năm; công nghệ nhà kho với diện tích 2.742,27 m²).

- Quy trình sản xuất các bộ phận của giày (vỏ giày) và hạt E-TPU:

Nguyên liệu (hạt nhựa) → Kiểm tra chất lượng → Trộn liệu → Ép khuôn → Kiểm tra → Sấy - ổn định sản phẩm → Làm mát (tự nhiên) → Cắt tỉa biên (*) → Kiểm tra, dò kim loại (*) → Sơ bộ làm mát → Làm mát (tự nhiên) → Đóng gói, lưu trữ.

(*) → Rửa sạch khuôn → Bơm nhựa vào khuôn → Tạo hạt → Sản phẩm hạt E-TPU thành phẩm.

Trong quy trình sản xuất của dự án không sử dụng phế liệu.

án “Nhà máy sản xuất, gia công các bộ phận của giày với quy mô 20.000.000 (trong quy trình có công đoạn sơn màu xuất khẩu); E-TSU với quy mô 375 tấn / năm; c h o t h u o n g , n h à k h o v o i d i e n t í c h 2.742,27 m²” tại KCN Nành, xã Tr P h o c T h i e n , h u y e n N h a m , t i n h T r o n g N a i h e t h i e u l u c k e t u r e n g a y g i a y p h e p m o i o n g c o h i e u l u c .

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên - Ban Quản lý Môi trường KCN Nành để tổ chức kiểm tra việc thực hiện vệ sinh môi trường đối với các dự án như sau:

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- UBND huyện; Nhơn Trạch
- Công ty TNHH MTV Phát triển ĐC (IDICO-URBIZ);
- Chủ đầu tư (liên hệ);
- Website Ban Quản lý các KCN
- Lưu: VNT). MT (

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2012/TT-BsTNMT ngày 10 tháng 1 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn vị trong mỗi ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đúng quy định về giới hạn tiếp nhận của KCN Nhà máy I theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và địa phương hạ tầng KCN Nhà máy I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch công bố thông tin về các công trình xử lý chất thải và hồ sơ số liệu tại dự án và nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý rác thải của dự án.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu tư và vận hành hệ thống thu gom, xử lý rác thải tập trung của KCN Nhà máy I để tiếp tục xử lý rác thải ra môi trường.

3.5. Dự án vận hành thực hiện thủ tục môi trường theo quy định.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
 (K ề m t h e o G i á y G P M T K C N Đ N r 4 ừ g 2023 ó
 c ủ B a n Q u ả n l ý c á c) K C N t ì n h Đ ò

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải chứa bụi , h ơ i đ từ máy phun s i 01 s ơ n
- Nguồn số 02: Khí thải chứa b u i , h ơ i ù máy phun s m ô i 0 2 s ơ n
- Nguồn số 03: Khí thải lò h ơ ốt nhiên liệu CNG.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiều 3° :

- Dòng khí thải số 01: T ư ớ ứ ng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi , h ơ i dung môi tại khu vực má y p 01, công suất thiết kế $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X1 = 1187841,81$, $Y = 408712,58$.

- Dòng khí thải số 02: T ư ớ ứ ng với 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi , h ơ i dung môi tại khu vực má y p 02, công suất thiết kế $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X2 = 1187557,63$, $Y = 408747,62$.

2.2. Công suất xả khí thải lớn nhất: $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. P h ư ớ ng xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý ợc đ ả r a m ò ng t r u qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất ợ ng khí thải ợc kh i x ả v à o m ò ng k h ơ ng k h i: Phải bảo đảm đ ứ ng yêu cầu về bảo vệ m ô i ờ ng và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp ối với bụi và các chất v theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo t ờ n g l ợ ng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp ối với một số chất hữu c ơ theo QCVN 20:2009/BTNMT t ớ c k h i x ả r a m ò ng, cụ thể như : s a u

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	L u ợ ng ư	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	Không thuộc ối đ ả t ờ ng thực hiện	Không thuộc ối đ ả t ờ ng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	144	t h e o ị n h t ại y	t h e o ị n h t ại y
3	Toluen	mg/Nm^3	750	khoản 3 , ều	khoản 3 , ều
4	Benzen	mg/Nm^3	5	98 Nghị định số	98 Nghị định số

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400	08 / 2022 CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	08 / 2022 CP, ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
6	n-Propylaxetat	mg/Nm ³	840		
7	Metanol	mg/Nm ³	260		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$ ứng với tổng lưu lượng khí thải 24.000 m³/giờ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Công ty có trách nhiệm từng xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải từ các nhà máy xả thải ra môi trường không khí ứng dụng cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mặt nguồn thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng các ống dẫn xoắn kim loại Ø300 mm, Ø300 mm làm bằng vật liệu nhựa HDPE, thép, hình tròn dẫn vào ống dẫn hình tròn có đường kính Ø 700 mm làm bằng vật liệu thép về hệ thống xử lý khí thải, công suất 12.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng các đường ống kim loại Ø300mm, Ø400mm bằng thép dẫn vào ống dẫn có đường kính Ø700 mm hình tròn làm bằng vật liệu thép về hệ thống xử lý khí thải, công suất 12.000 m³/giờ.

- Nguồn số 03 được thu gom phốt pho thông qua ống khói môi trường (không có hệ thống xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01: 01 hệ thống xử lý.

- Quy trình xử lý khí thải: Bụi, khí thải → Màn lọc hấp thụ (chảy tràn) → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp lọc hấp thụ → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải có đường kính 700 mm, cao 10 m tính từ mặt đất đạt quy chuẩn môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 02: 01 hệ thống xử lý.

- Quy trình xử lý khí thải: Bụi, khí thải → Màn lọc hấp thụ (chảy tràn) → Chụp hút → Ống dẫn → Tháp lọc hấp thụ → Tháp hấp phụ bằng than hoạt

tính → Ống thải có ống kính 700 mm, cao 10 m tính từ mặt đất → đạt quy chuẩn môi trường theo yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường

- Công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh định kỳ ống hút bụi, hệ thống xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành túc trực xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng xử lý, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01 công suất thiết kế 12.000 m³/giờ (tương đương 200 CMM)

- 01 Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01 công suất thiết kế 12.000 m³/giờ (tương đương 200 CMM)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 02 vị trí được cấp phép tại Phần A, Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo quy định cấp phép tại Phần A, Phụ lục này, gồm: Lợm, Bụi tổng, Toluene Benzen, Etylaxetat, n-Propylaxetat, Metanol.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BsTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn vị trong mỗi ngày vận hành của các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ

lực nà y ớc khi xử thỏi r a n g òng. i m ô i t r u

3.2. Đảm bảo bố t r ử nguồn lực, thiết bị, hóa chất ể đ òng xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thỏi.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xử bụi, khí thỏi k h ãm bảo đ các yêu cầu tại Giấy p h é p n à òng. r a m ô i t r u

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y G E M T - K i C N Đ N r 4 4 2 0 2 3 ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý c) á c K C N t i n h

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn từ p h u ơ c n g ậ n đ h u ệ n
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ máy móc sản xuất
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ khu vực 1 ò ó t G I N G i đ
- Nguồn số 4: Tiếng ồn từ HTXL khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

- Nguồn số 1: tọa độ (X = 1.208.452; Y = 406.238).
- Nguồn số 2: tọa độ (X = 1.208.464; Y = 406.241).
- Nguồn số 3: tọa độ (X = 1.208.469; Y = 406.252).
- Nguồn số 4: tọa độ (X = 1.208.521; Y = 406.278).

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau :

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông tầng

4. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	60	-	<i>Khu vực thông t hờng</i>
---	----	----	---	---------------------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hỏng để không phát sinh tiếng ồn quá mức cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (mũ tai chống ồn) cho công nhân tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các biện pháp bảo hộ lao động để ngăn ngừa tiếng ồn xuyên.

- Lắp đặt đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bảo trì định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo trì hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y G P M T - K C N Đ T N r 4 0 2 0 2 3 ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý c) á c K C N t i n h

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 5.530 k g ./ n ă m

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1.	B ó n g ÷ n h q u a n g t h ả i	16 01 06	Rắn	60	NH
2.	Chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu c ấ c á c t h à n h p h ầ n n g u y h ả i k h á c	08 03 01	Lỏng	2.000	NH
3.	D ầ u ÷ t ấ g c ơ b ộ p s ố v à b ộ ÷ n g h ộ p t h ả i n	17 02 03	Lỏng	1.200	NH
4.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý n ứ c t h ả i c ồ n g n g i ệ p	12 06 05	Bùn	300	KS
5.	Bao bì mềm (đ ấ c k h i t h ả i r a l à C T N H) t h ả i	18 01 01	Rắn	50	KS
6.	Bao bì kim loại c ứ n g c h ứ a c h ấ t k h i t h ả i r a l à C T N H , h o ặ c c h ứ a á p s ứ ấ t c h ứ a ấ t r ồ n g h o ặ c c ó l ớ p l ớ t r ắ n n g u y h ả i (r ấ m i a n g) t h ả i	18 01 02	Rắn	600	KS
7.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	400	KS
8.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu c h ứ a ấ t k h i t h ả i k h á c) , g i ẻ l a u , v ả i b ả o v ệ t h ả i b ị n h i ệ m c ấ c t h à n h p h ầ n n g u y h ả i	18 02 01	Rắn	600	KS
9.	Pin, acquy chì thải	19 06 01	Rắn	10	NH

ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án t h ệ m. q u y đ

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp ặt hệ thống b á o c h á y , n ệ p phòng cháy và chữa cháy h ư ơ n phù hợp với tính chất , ặc đ ể của Dự á n ảm b ả o chất ợ n g và hoạt ò n g theo p h u g á o n cấp đ ứ t h ả m quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5 CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y G E M P T - K i Ớ N Đ N r 4 0 0 2 0 2 3 ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý c) á c K C N t i n h

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường. t r u

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi h o à a m g sinh học. d

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ m ô i ờ n g r u định kỳ h ă n g n ă m ữ k ết q u ả q u ả n t r ắ c i m ô i ờ n g t ừ t h e o ại Đ ấ n g k á c ề x u ấ t c ấ p g i ấ y p h ế p ờ n g c ủa d ự á n r u v à c ả n h ấ p ấ t h ệ n đ ể h ầ n h.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ s ơ ề n g h ị c ấ p g i ấ y p h ế p ờ n g ; c ồ n g k h ả i g i ấ y p h ế p ờ n g ừ n g ừ n g c ấ p c ả c ầ u t h ồ n g t i n c ó l i ề n q u ả n t h e o y ề u c ầ u c ủa c ơ ả n u a l ỹ ầ u ầ b ả o v ệ m ô i ờ n g t r ờ n g q u ả t r ầ n k i ể m t r ả , t h ầ n t r ả .

3. Tròn g v à c h ấ m ả m b ả o t ỷ l ệ ấ d ị ệ n t ấ c ấ y k ắ n h t h e o q u ả n g ầ n h ầ m t ả o c ả n h q u ả n , c ả i t h ệ n ề đ ề k ị ệ n v i k h ị h ậ u v à g ầ m t h ể u p h ấ t t ả n m ầ i h ô ấ i v ớ i d ự á n .

4. Chủ đ ộ n g ề ấ t ề đ ề c h ị n h c ả c c ồ n g t r ầ n b ả o v ệ m ô i ờ n g t r ờ n g t ờ n g h ợ p c ả c c ồ n g t ả m b ả o c ồ n g t ả c ầ u v ề k h ồ i n ồ n g t r ờ n g q u ả t r ầ n h ộ ậ t ộ n g ộ c ủa d ự á n t h ệ n . q u ả đ ể

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, p h ầ n ầ n g á n ầ m Đ ầ o p h ồ n g n ầ u ầ v à ú n g p h ồ s ự c ồ m ô i ờ n g k h ỉ c ó s ự c ồ x ả y r ầ t r ờ n g q u ả t r ầ n h ộ ậ t ộ n g ộ c ủa d ự á n ; ú n g ấ p y ề u c ầ u v ề v ệ s i n h ồ n g ; c ó b ộ t r u ầ n p h ầ n c h ầ u y ề u ầ m ầ n ề đ ể t h ực h ệ n n ầ m v ụ b ả o v ệ m ô i ờ n g ; t h ực h ệ n q ầ n h ầ p ấ t h ệ n v ề ầ n t ồ n p h ồ n g c h ấ y c h ấ y , ầ n g v à t ầ o ầ n l ầ q u ầ n h ầ p ấ t h ệ n c ó l i ề n q u ả n k h ầ c t r ờ n g q u ả t r ầ n h ộ ậ t ộ n g ộ c ủa d ự á n .

6. Thiết lập mô hình quản l ý ầ m b ả o n ầ u ầ l ực t ầ i ề c ầ c c ồ n g h ầ đ ể t r ầ n b ả o v ệ m ô i ờ n g c ủa d ự á n ồ đ ầ u t r ầ , v ầ n h ầ n h ệ u q u ầ v à c h ầ u ầ n g t r ầ n q u ầ n t r ắ c , g ầ m ầ n g t ồ t h ực h ệ n t t r ầ h ầ n h ầ c ủa p h ầ p ấ t h ệ n .

7. Tu ầ n t h ầ c ầ u c ầ u v ề v ệ s i n h c ồ n g n ầ g ầ i ệ p , ầ n t ồ ầ n g t r ồ n g q u ầ đ ể t r ầ n t h ực h ệ n D ự á n t h e o ầ n h ầ c ủa p h ầ p ấ t h ệ n đ ể h ầ n h ầ t h ầ n t ầ n t h ầ t h ực h ệ n ầ đ ể đ ầ c y ề u c ầ u v ề b ả o v ệ m ô i ờ n g t r ồ n g t r ầ h ầ n h ầ p ấ t h ệ n đ ể h ầ n h ầ .

8. Trong quá trình hoạt ộ n g ộ n ề u d ự á n c ó x ả y r ầ s ự c ồ m ô i ờ n g , p h ầ i c h ầ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, UBND huyện Ninh Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan để được phê duyệt và chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các văn bản pháp luật liên quan khác có hiệu lực.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm một lần; công khai thông tin và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Tổng hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và liên hệ quản lý có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, định mức mới./đ

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI.